

Bản án số: 134/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 10-9-2024

V/v: ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phương Thảo**

Các Thẩm phán:

Bà **Tôn Thị Xuân Thủy**

Bà **Nguyễn Thị Bạch Tuyết**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Chữ Thị Bích Lệ** – Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà **Trịnh Thu Tân** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2024/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2024 về việc: “Ly hôn”.

Do bản án hôn nhân sơ thẩm 160/2024/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà **Cao Thị H**, sinh năm 1988; Căn cước công dân số 030188***** do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/4/2021; Nơi thường trú: X, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; Nơi ở hiện tại: X, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Số điện thoại liên hệ: 0353*****.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Phạm Thị Phương T và bà Tô Thị Phương D- Công ty luật trách nhiệm hữu hạn M Khuê thuộc Đoàn luật sư

thành phố Hà Nội; Địa chỉ: X, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

2. **Bì đơn:** Ông **Đỗ Thế T**, sinh năm 1981; Căn cước công dân số 001081015158 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/4/2021; Nơi thường trú: X, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; Nơi ở hiện tại: X, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Điện thoại: 0985038273.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ông **Đỗ Quang T**, sinh năm 1959; Địa chỉ: X, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; Điện thoại: 0367*****.

3.2. Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1973; Nơi thường trú: Thôn D, xã Bạch Đằng, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương; Điện thoại: 0353*****.

3.3. Bà **Cao Thị M**, sinh năm 1974; Nơi thường trú: Thôn D, xã Bạch Đằng, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương; Điện thoại: 0353*****/0339*****.

3.4. Ông **Cao Văn M**, sinh năm 1953; Nơi thường trú: Làng V, xã Thất Hùng, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Điện thoại: 0357*****.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/7/2023 và tại bản tự khai, bà Cao Thị H trình bày: Bà và ông Đỗ Thế T kết hôn năm 2014 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau. Ông Đỗ Thế T đã nhiều lần có hành vi bạo lực gia đình. Hai bên đã nhiều lần ngồi lại trao đổi, T nhất đưa ra biện pháp khắc phục nhưng không hòa giải được. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông Đỗ Thế T và vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Đề nghị Tòa án cho ly hôn với ông Đỗ Thế T.

Về con chung: Hai bên có 02 con chung là cháu Đỗ Cao D, sinh ngày 19/9/2015 và cháu Đỗ Cao M, sinh ngày 29/4/2021. Hiện tại cả 02 cháu đều đang ở với bà Cao Thị H. Ly hôn bà có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả

02 con chung. Thu nhập của bà khoảng 60-70 triệu đồng/tháng. Hiện nay bà đang làm kế toán tại nhiều Công ty khác nhau và đang ở địa chỉ: X, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang đứng tên Cao Thị H. Về cấp dưỡng nuôi con, bà yêu cầu cấp dưỡng nuôi hai cháu là 8.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông Đỗ Thế T, bà xác định Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: X, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội là tài sản riêng vì hiện nay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang đứng tên một mình bà. Về tài sản trên đất: Bà xác định tài sản trên đất là tài sản chung vợ chồng đã được Toà án định giá là 2.660.000.000 đồng.

Về nợ chung:

+ Vay bà Cao Thị M và ông Nguyễn Văn T: 1.360.000.000 đồng trong đó 1.200.000.000 đồng tính lãi 11,5%/năm từ ngày 29/3/2023.

+ Vay ông Cao Văn M: 360.000.000 đồng không tính lãi.

+ Các khoản nợ nhà cung cấp khi xây nhà: 89.000.000 đồng không tính lãi.

Đối với việc chia tài sản chung vợ chồng, bà có ý kiến như sau: Có nguyện vọng được nhận hiện vật là căn nhà xây dựng trên đất và sẽ thanh toán cho ông Đỗ Thế T 3 phần của giá trị căn nhà với lý do: Công sức tạo lập hình thành và phát triển khối tài sản chung của ông Đỗ Thế T gần như không có. Ngoài ra ông Đỗ Thế T cờ bạc, rượu chè, có hành vi bạo lực gia đình khiến bà không chịu đựng được và phải làm đơn ly hôn.

Đối với số nợ chung: do bà xin được nhận hiện vật là căn nhà và thanh toán 3 phần giá trị căn nhà cho ông Đỗ Thế T nên bà xin nhận trả toàn bộ khoản nợ chung đối với khoản nợ của chị M, anh T và ông M. Đối với khoản vay của ông T bà không công nhận đó là khoản nợ chung. Về khoản nợ 89.000.000 đồng bà và ông Đỗ Thế T đã T nhất là khoản nợ chung, mỗi người sẽ chịu một nửa và không yêu cầu Toà án giải quyết đối với phần nợ chung này.

Theo bản tự khai và tại các buổi hoà giải, ông Đỗ Thế T trình bày:

Về thời gian, điều kiện kết hôn đúng như bà Cao Thị H đã trình bày. Ông không đồng ý ly hôn với bà Cao Thị H vì vẫn còn tình cảm với bà Cao Thị H. Hiện nay hai bên đang sống ly thân. Ông có gọi điện và khuyên bà Cao Thị H quay về đoàn tụ nhưng bà Cao Thị H không đồng ý.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là cháu Đỗ Cao D, sinh ngày 19/9/2015 và cháu Đỗ Cao M, sinh ngày 29/4/2021. Ông có nguyện vọng được nuôi cháu Mai, bà Cao Thị H nuôi cháu D. Hiện nay ông đang làm Phó bộ phận quản lý chất lượng cho Công ty cổ phần X. Địa chỉ: Khu công nghiệp X, huyện Chương Mỹ, Hà Nội. Thu nhập hàng tháng khoảng 23 triệu đồng/tháng. Hiện nay ông đang ở tại X, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Về cấp dưỡng: không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Về tài sản chung, vay nợ chung:

Ông bà có 01 khối tài sản chung: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: X, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Hiện nay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang đứng tên bà Cao Thị H. Đất mua năm 2019. Nguồn tiền mua thửa đất trên là của hai vợ chồng cùng đóng góp. Thời điểm năm 2019 trên đất có 01 căn nhà cấp 4. Tháng 9/2022, vợ chồng cùng góp tiền xây dựng 01 căn nhà 08 tầng. Hiện nay nhà đang kinh doanh cho thuê từ tầng 2 đến tầng 6, gồm 10 phòng trọ, Hợp đồng thuê 06 tháng kí một lần với giá từ 4.000.000 đồng – 4.500.000 đồng/phòng/tháng, bà Cao Thị H là người thu khoản tiền này. Nay ông yêu cầu chia đôi khối tài sản chung này. Ông nhận tiền mặt hoặc nhận bằng hiện vật thì tùy bà Cao Thị H quyết định.

Ngày 29/10/2019, ông xác nhận có kí vào bản thoả thuận về tài sản trong thời kì hôn nhân với bà Cao Thị H tại văn phòng công chứng Hoàng Cầu. Nội dung ông xác nhận toàn bộ số tiền để nhận chuyển nhượng căn nhà X, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội là tài sản riêng của bà Cao Thị H, ông không có đóng góp gì. Lý do tại thời điểm đó bà Cao Thị H muốn đứng tên một mình trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông đã đồng ý kí vào bản cam kết đó.

Về nợ chung: Ông xác nhận vợ chồng có nợ chung là ông Đỗ Quang T (là bố đẻ ông), sinh năm 1959. Đang sống tại địa chỉ: X, phường Mễ Trì, quận Nam

Từ Liêm, Hà Nội. Hai vợ chồng nợ ông T 200.000.000 đồng. Lúc vợ chồng vay tiền không có giấy tờ gì. Lúc đưa tiền ông T đưa tiền mặt cho bà Cao Thị H, có mặt ông. Ông T đưa tiền cho bà Cao Thị H làm 4 lần, mỗi lần 50.000.000 đồng (khoảng tháng 4/2023).

Đối với yêu cầu của ông M yêu cầu ông và bà Cao Thị H phải trả số tiền còn nợ 360 triệu đồng và yêu cầu của chị M, anh T yêu cầu ông và bà Cao Thị H phải trả số tiền còn nợ 1.360.000.000 đồng: Việc vay nợ này ông không được biết vì vậy ông không đồng ý xác nhận đây là nợ chung của vợ chồng.

Ông và bà Cao Thị H cùng xác nhận thêm về số nợ chung trong quá trình xây dựng nhà là 89 triệu đồng và không yêu cầu Toà giải quyết về khoản nợ chung này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Đỗ Quang T trình bày: Ông là bố đẻ của ông Đỗ Thế T. Thời điểm ông Đỗ Thế T bà Cao Thị H đang làm nhà, ông có cho vay số tiền là 200.000.000 đồng, đưa làm 4 lần cho bà Cao Thị H, mỗi lần 50 triệu đồng. Ông đưa tiền mặt cho bà Cao Thị H. Ông cho vay tiền không có giấy tờ gì, không tính lãi và không kí tá gì vì cho rằng cho con trai và con dâu vay nên tin tưởng. Nay ông Đỗ Thế T và bà Cao Thị H không ở được với nhau nữa, có mâu thuẫn, bà Cao Thị H làm đơn xin ly hôn ông Đỗ Thế T. Ông đề nghị bà Cao Thị H và ông Đỗ Thế T phải trả số tiền 200.000.000 đồng đã cho vay. Nay do sức khoẻ yếu nên đề nghị Toà án cho ông được vắng mặt trong cả quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Cao Thị M, ông Nguyễn Văn T trình bày: Vợ chồng ông bà là anh rể và chị gái ruột của bà Cao Thị H. Từ tháng 01/2023 đến tháng 4/2023, ông bà có cho ông Đỗ Thế T và bà Cao Thị H vay tiền để xây nhà. Tổng cộng số tiền vay là 1.360.000.000 đồng trong đó:

+ 160.000.000 đồng là tiền vay không lãi.

+ 1.200.000.000 đồng là tiền vay có lãi với lãi suất 11,5%/năm thời điểm tính lãi kể từ ngày 29/3/2023.

Các lần vay vợ chồng ông bà đều chuyển khoản vào tài khoản của bà Cao Thị H:

+ Ngày 04/01/2023, bà Cao Thị M nhờ một người tên Mạnh chuyển khoản cho bà Cao Thị H 150.000.000 đồng.

+ Ngày 18/01/2023, bà Cao Thị M nhờ con trai là Nguyễn T Đạt chuyển khoản cho bà Cao Thị H 59.000.000 đồng.

+ Ngày 12/3/2023, bà Cao Thị M chuyển khoản cho bà Cao Thị H 50.000.000 đồng.

+ Ngày 13/3/2023, bà Cao Thị M chuyển khoản cho bà Cao Thị H 50.000.000 đồng.

+ Ngày 18/3/2023, bà Cao Thị M nhờ con trai là Nguyễn T Đạt chuyển khoản cho bà Cao Thị H 20.000.000 đồng.

+ Ngày 21/3/2023, bà Cao Thị M nhờ con trai là Nguyễn T Đạt chuyển khoản cho bà Cao Thị H 80.000.000 đồng.

+ Ngày 24/3/2023, bà Cao Thị M nhờ một người tên Tỉnh chuyển khoản cho bà Cao Thị H 223.000.000 đồng.

+ Ngày 29/3/2023, bà Cao Thị M nhờ một người tên Tỉnh chuyển khoản cho bà Cao Thị H 300.000.000 đồng.

+ Ngày 29/3/2023, bà Cao Thị M nhờ con trai là Nguyễn T Thắng chuyển khoản cho bà Cao Thị H 170.000.000 đồng.

+ Ngày 27/4/2023, bà Cao Thị M nhờ con trai là Nguyễn T Thắng chuyển khoản cho bà Cao Thị H 50.000.000 đồng.

+ Ngày 28/4/2023, bà Cao Thị M nhờ một người tên Mạnh chuyển khoản cho bà Cao Thị H 150.000.000 đồng.

+ Ngày 17/10/2023, bà Cao Thị M chuyển khoản cho bà Cao Thị H số tiền 60.000.000 đồng.

Tổng số tiền là 1.360.000.000 đồng.

Ngày 17/10/2023, ông bà có kí Giấy xác nhận vay nợ về khoản vay trên với bà Cao Thị H.

Nay ông Đỗ Thế T và bà Cao Thị H không ở được với nhau, có mâu thuẫn, bà Cao Thị H làm đơn xin ly hôn ông Đỗ Thế T. Ông bà đề nghị bà Cao Thị H và ông Đỗ Thế T phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền còn nợ là 1.360.000.000 đồng

và tiền lãi 11,5%/năm đối với số tiền 1.200.000.000 đồng tính từ ngày 29/3/2023 cho đến khi trả hết nợ.

Nay gia đình ông bà bận công việc, lại ở xa nên đề nghị Toà án cho tôi được vắng mặt trong cả quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Cao Văn M trình bày: Vào năm 2023, ông có cho vợ chồng bà Cao Thị H, ông Đỗ Thế T vay số tiền là 360.000.000 đồng bằng tiền mặt và chuyển khoản. Cụ thể:

+ Ngày 22/9/2022, ông nhờ người chuyển khoản cho bà Cao Thị H 200.000.000 đồng;

+ Ngày 12/01/2023, ông đưa bà Cao Thị H tiền mặt là 120.000.000 đồng.

+ Ngày 24/8/2023, ông nhờ chị Cao Thị M chuyển khoản 10.000.000 đồng.

+ Ngày 30/8/2023, ông nhờ chị Cao Thị M chuyển khoản 10.000.000 đồng.

+ Ngày 06/9/2023, ông nhờ chị Cao Thị M chuyển khoản 20.000.000 đồng.

Ông cho vay không tính lãi, khi nào bà Cao Thị H và ông Đỗ Thế T có điều kiện thì trả.

Ngày 06/9/2023, ông kí xác nhận giấy vay nợ về khoản vay trên đối với bà Cao Thị H, xác nhận bà Cao Thị H ông Đỗ Thế T còn nợ 360.000.000 đồng, chỉ cần bà Cao Thị H kí vì dù sao cũng là con gái và con rể.

Nay ông Đỗ Thế T và bà Cao Thị H không ở được với nhau nữa, có mâu thuẫn, bà Cao Thị H làm đơn xin ly hôn ông Đỗ Thế T. Ông đề nghị bà Cao Thị H và ông Đỗ Thế T phải trả cho số tiền còn nợ là 360.000.000 đồng.

Nay do đã cao tuổi, lại ở xa nên đề nghị Toà án cho được vắng mặt trong cả quá trình giải quyết vụ án.

*** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 160/2024/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội đã xử:**

1/ Chấp nhận yêu cầu “Xin ly hôn” của chị Cao Thị H đối với anh Đỗ Thế T. Cho chị H ly hôn với anh Thông.

2/ Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Đỗ Cao D, sinh ngày 19/9/2015 và cháu Đỗ Cao M, sinh ngày 29/4/2021. Giao cháu D và cháu Mai cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc anh Thông cấp dưỡng 8.000.000 đồng/tháng cho

cháu D và cháu Mai kể từ tháng 5/2024 cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi hoặc có sự thay đổi, thoả thuận khác.

Anh Thông có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

3/ Tài sản chung: xác định anh Thông và chị H có 01 khối tài sản chung là: Công trình xây dựng trên thửa đất số 341, tờ bản đồ số 19 tại địa chỉ: X, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội (01 căn nhà bê tông 07 tầng 01 tum xây dựng kiên cố). Giá trị công trình xây dựng trên đất: 2.664.375.000 đồng. Giao chị H trực tiếp quản lý, sử dụng công trình xây dựng trên đất nêu trên. Chị H phải thanh toán cho anh Thông 40% giá trị công trình xây dựng tương ứng với số tiền: 1.065.750.000 đồng.

Quyền sử dụng thửa đất số 341, tờ bản đồ số 19 tại địa chỉ: X, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội được xác định là tài sản riêng của chị H.

4/ Về vay nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đỗ Quang T, ông Cao Văn M, ông Nguyễn Văn T và bà Cao Thị M về việc đòi tài sản (Tiền).

Xác định anh Thông, chị H có khoản nợ chung sau:

+ Nợ ông Cao Văn M số tiền 360.000.000 đồng.

+ Nợ ông Nguyễn Văn T và bà Cao Thị M tổng số tiền là: 1.506.695.816 đồng (bao gồm 1.360.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi 11,5% đối với số tiền 1.200.000.000 đồng tính từ ngày 29/3/2023 đến ngày 19/4/2024 là: 146.695.816 đồng).

+ Nợ ông Đỗ Quang T số tiền 200.000.000 đồng.

Ghi nhận chị Cao Thị H tự nguyện nhận trả 360.000.000 đồng cho ông Cao Văn M.

Ghi nhận chị Cao Thị H tự nguyện nhận trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Cao Thị M tổng số tiền là: 1.506.695.816 đồng (bao gồm 1.360.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi 11,5% đối với số tiền 1.200.000.000 đồng tính từ ngày 29/3/2023 đến ngày 19/4/2024 là: 146.695.816 đồng).

Buộc chị Cao Thị H và anh Đỗ Thế T phải trả cho ông Đỗ Quang T số tiền 200.000.000 đồng (chị H và anh Thông mỗi người phải trả 100.000.000 đồng).

+ Khoản nợ chung 89.000.000 đồng – anh Thông và chị H tự thoả thuận và không yêu cầu Toà án giải quyết.

4 Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 84.639.000 đồng Án phí dân sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 00035659 ngày 13/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm. Chị H còn phải nộp 84.339.000 đồng án phí sơ thẩm.

Anh Thông phải chịu 73.982.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Được trừ vào số tiền 58.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số BLTU/23 0009082 ngày 07/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm. Anh Thông còn phải nộp: 16.282.000 đồng án phí sơ thẩm.

Trả lại cho ông Nguyễn Văn T và bà Cao Thị M số tiền 26.400.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số BLTU/23 0009376 ngày 01/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 06/5/2024 và 08/5/2024 bà Cao Thị H kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết các nội dung sau: Không đồng ý tự nguyện trả toàn bộ nợ cho bà Cao Thị H, ông Nguyễn Văn T, ông Cao Văn M, không đồng ý trả nợ cho ông Đỗ Quang T.

Tại cấp phúc thẩm, các đương sự không xuất trình tài liệu, chứng cứ mới, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, người kháng cáo là bà Cao Thị H trình bày yêu cầu kháng cáo, đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định khoản nợ 360.000.000 đồng với ông Cao Văn M, khoản nợ 1.360.000.000 đồng với ông Nguyễn M T, bà Cao Thị M là khoản nợ chung vợ chồng và buộc ông Đỗ Quang T và bà mỗi người phải chịu trách nhiệm đối với $\frac{1}{2}$ khoản nợ chung này. Đối với khoản nợ ông Đỗ Quang T, bà xác nhận vợ chồng có vay nhưng đã trả vào ngày 18/11/2023 khi trong gia đình xảy ra cãi vã, phải mời công an đến lập biên bản. Mặc dù việc trả nợ không được ghi vào biên bản của cơ quan công an nhưng có mẹ đẻ là bà Cần

và hàng xóm chứng kiến. Đề nghị Hội đồng xét hoàn cảnh kể từ khi kết hôn ông Đỗ Thế T và bà có thu nhập chưa ở mức chịu thuế thu nhập cá nhân, mọi chi phí bỏ ra để xây dựng nhà đều phải vay mượn nên xác định các khoản vay này là nợ chung và hai bên đều có trách nhiệm trả nợ. Bà rút yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu giải quyết khoản nợ tiền công trình nhà 89.000.000 đồng, đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm không giải quyết trong vụ án này.

Ông Đỗ Thế T xác định đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm, không kháng cáo, không xuất trình tài liệu chứng cứ gì mới. Ông Đỗ Thế T không thừa nhận khoản vay với ông Cao Văn M, bà Cao Thị M, ông Nguyễn Văn T là khoản vay chung vì ông không vay khoản vay này, nếu có do bà Cao Thị H tự nguyện tạo. Đối với khoản nợ với ông Đỗ Quang T, vợ chồng chưa trả và khi ly hôn phải có nghĩa vụ trả nợ như quyết định của bản án sơ thẩm.

Ông Đỗ Quang T xác nhận đồng ý với bản án sơ thẩm, không kháng cáo, yêu cầu ông Đỗ Thế T, bà Cao Thị H phải trả khoản nợ gốc 200.000.000 đồng đã vay, không yêu cầu thanh toán tiền lãi.

Bà Cao Thị M, ông Cao Văn M xác nhận không kháng cáo bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, ông bà không đồng ý việc bản án sơ thẩm tuyên bà Cao Thị H có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ. Ông bà đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Cao Thị H, xác định là nợ chung và buộc ông Đỗ Thế T, bà Cao Thị H mỗi bên phải có nghĩa vụ trả nợ ngang nhau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phân tích nội dung vụ án và phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã tuân thủ đảm bảo đúng trình tự, thủ tục từ khi thụ lý đến tại phiên tòa; người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ và chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: bản án sơ thẩm không đưa người cho ông Đỗ Thế T, bà Cao Thị H nợ số tiền 89.000.000 đồng vào tham gia tố tụng để xác định họ có yêu cầu trả nợ hay không là vi phạm khoản 3 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 06/01/2016; Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Hủy một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Cao Thị H không phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Cao Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; ông Đỗ Thế T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Án phí chia tài sản được quyết định khi giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, phân tích, đánh giá nhận định về kháng cáo, kháng nghị, các tình tiết của vụ án, việc giải quyết, xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm, những căn cứ pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy;

[1] Về tố tụng:

Ngày 19/4/2024, Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm tuyên bản án, bà Cao Thị H có mặt tại phiên tòa. Ngày 06/5/2024, bà Cao Thị H nộp đơn kháng cáo trực tiếp tại Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm. Kháng cáo của bà Cao Thị H được xác định là kháng cáo trong thời hạn luật định (ngày 04 và 05/5/2024 rơi vào ngày nghỉ cuối tuần).

[2] Về nội dung:

Bản án sơ thẩm xét xử cho bà Cao Thị H ly hôn với ông Đỗ Thế T; Về con: Giao cả hai con chung cho bà Cao Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, ông Đỗ Thế T cấp dưỡng nuôi con 8.000.000 đồng/1 tháng; Về tài sản: Xác định quyền sử dụng thửa đất số 341, tờ bản đồ số 19 tại địa chỉ X, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội là tài sản riêng của bà Cao Thị H; xác định công trình xây dựng trên đất là nhà 07 tầng, 01 tum xây dựng kiên cố, có giá trị 2.664.375.000 đồng là tài sản chung vợ chồng; chia cho bà Cao Thị H 60% giá trị nhà = 1.598.625.000 đồng, được giao cho bà Cao Thị H sở hữu nhà và thanh toán 40% giá trị nhà = 1.065.750.000 đồng. Viện kiểm sát không kháng nghị, không có

đương sự nào kháng cáo vấn đề này nên theo quy định tại khoản 2 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bà Cao Thị H kháng cáo về khoản vay nợ trong thời kỳ hôn nhân, đề nghị xác định là khoản vay nợ chung vợ chồng, hai bên đều có nghĩa vụ trả nợ.

Hội đồng xét xử xét thấy:

2.1. Về khoản nợ của ông Đỗ Quang T:

Theo lời trình bày của ông Đỗ Quang T, ông cho bà Cao Thị H và ông Đỗ Thế T vay số tiền này để làm nhà, được giao trực tiếp bằng tiền mặt cho bà Cao Thị H, có mặt ông Đỗ Thế T, hai bên không lập thành văn bản. Tại lời khai ngày 17/10/2023, bà Cao Thị H cũng thừa nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Cao Thị H xác nhận có vay ông Đỗ Quang T số tiền này nhưng đã trả vào ngày 18/11/2023 khi hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Việc trả nợ có sự chứng kiến của mẹ đẻ và hàng xóm (có viết giấy cam đoan). Ông Đỗ Quang T và ông Đỗ Thế T không xác nhận khoản nợ này đã được trả xong. Ngoài lời xác nhận của người làm chứng, nội dung này không được thể hiện bằng văn bản, không được ghi nhận trong biên bản làm việc với cơ quan công an ngày 18/11/2023. Do đó, Bản án sơ thẩm xác định khoản nợ 200.000.000 đồng của ông Đỗ Quang T là nợ chung, buộc bà Cao Thị H, ông Đỗ Thế T mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 37, Luật hôn nhân và gia đình.

2.2. Về khoản nợ với ông Cao Văn M:

Bà Cao Thị H là con gái ruột của ông Cao Văn M. Ngày 06/9/2023, sau khi bà Cao Thị H nộp đơn xin ly hôn với ông Đỗ Thế T thì giữa bà Cao Thị H và ông Cao Văn M lập văn bản xác nhận với nội dung: Ông Cao Văn M cho bà Cao Thị H, ông Đỗ Thế T vay 360.000.000 đồng, cụ thể:

- + Ngày 22/9/2022, nhờ người chuyển khoản cho bà Cao Thị H 200.000.000 đồng;
- + Ngày 12/01/2023, đưa bà Cao Thị H tiền mặt là 120.000.000 đồng.
- + Ngày 24/8/2023, nhờ chị Cao Thị M chuyển khoản 10.000.000 đồng;
- + Ngày 30/8/2023, nhờ chị Cao Thị M chuyển khoản 10.000.000 đồng;

+ Ngày 06/9/2023, nhờ chị Cao Thị M chuyển khoản 20.000.000 đồng;

Tuy nhiên, văn bản này chỉ có chữ ký của bà Cao Thị H và ông Cao Văn M; ông Đỗ Thế T không ký. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ông Đỗ Thế T không thừa nhận khoản vay này. Bà Cao Thị H không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng M ông Đỗ Thế T biết, đồng ý với khoản vay này, không chứng M được vay nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Mặt khác, khoản vay còn có khoản tiền đứng tên người khác chuyển đến. Do đó, không có cơ sở xác định khoản vay này là khoản vay chung của ông Đỗ Thế T, bà Cao Thị H. Mặc dù bản án sơ thẩm xác định là khoản nợ chung nhưng đã ghi nhận sự tự nguyện của bà Cao Thị H trả nợ cho ông Cao Văn M nên ông Đỗ Thế T không kháng cáo. Nay, bà Cao Thị H cho rằng là khoản nợ chung và yêu cầu Tòa án buộc ông Đỗ Thế T cùng có nghĩa vụ trả nợ là không có cơ sở.

2.3. Về khoản nợ với bà Cao Thị M và ông Nguyễn Văn T:

Bà Cao Thị H là em gái ruột của bà Cao Thị M, là em vợ của ông Nguyễn M T. Khoản nợ này được xác nhận bởi 02 giấy xác nhận: Giấy xác nhận ngày 29/3/2023, số tiền là 1.100.000.000 đồng; Giấy xác nhận ngày 17/10/2023, số tiền là 1.360.000.000 đồng. Các lần chuyển tiền được xác nhận là:

+ Ngày 04/01/2023, bà Cao Thị M nhờ một người tên Mạnh chuyển khoản cho bà Cao Thị H 150.000.000 đồng.

+ Ngày 18/01/2023, bà Cao Thị M nhờ con trai là Nguyễn T Đạt chuyển khoản cho bà Cao Thị H 59.000.000 đồng.

+ Ngày 12/3/2023, bà Cao Thị M chuyển khoản cho bà Cao Thị H 50.000.000 đồng.

+ Ngày 13/3/2023, bà Cao Thị M chuyển khoản cho bà Cao Thị H 50.000.000 đồng.

+ Ngày 18/3/2023, bà Cao Thị M nhờ con trai là Nguyễn T Đạt chuyển khoản cho bà Cao Thị H 20.000.000 đồng.

+ Ngày 21/3/2023, bà Cao Thị M nhờ con trai là Nguyễn T Đạt chuyển khoản cho bà Cao Thị H 80.000.000 đồng.

+ Ngày 24/3/2023, bà Cao Thị M nhờ một người tên Tỉnh chuyển khoản cho bà Cao Thị H 223.000.000 đồng.

+ Ngày 29/3/2023, bà Cao Thị M nhờ một người tên Tỉnh chuyển khoản cho bà Cao Thị H 300.000.000 đồng.

+ Ngày 29/3/2023, bà Cao Thị M nhờ con trai là Nguyễn T Thắng chuyển khoản cho bà Cao Thị H 170.000.000 đồng.

+ Ngày 27/4/2023, bà Cao Thị M nhờ con trai là Nguyễn T Thắng chuyển khoản cho bà Cao Thị H 50.000.000 đồng.

+ Ngày 28/4/2023, bà Cao Thị M nhờ một người tên Mạnh chuyển khoản cho bà Cao Thị H 150.000.000 đồng

+ Ngày 17/10/2023, bà Cao Thị M chuyển khoản cho bà Cao Thị H số tiền 60.000.000 đồng.

Tổng số tiền là 1.360.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Về số tiền nợ, thỏa thuận về lãi các bên đã T nhất đồng ý như bản án sơ thẩm đã xác định.

Về xác định nợ chung, nợ riêng và nghĩa vụ trả nợ: Các văn bản xác nhận này chỉ có chữ ký của bà Cao Thị H, ông Đỗ Thế T không ký vào văn bản. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đỗ Thế T không thừa nhận khoản vay này. Bà Cao Thị H không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng M ông Đỗ Thế T biết, đồng ý với khoản vay này, không chứng M được vay nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Mặt khác, khoản vay còn có khoản tiền đứng tên người khác chuyển đến, đều trong thời gian vợ chồng mâu thuẫn hoặc đã làm đơn xin ly hôn nộp đến Tòa án. Do đó, không có cơ sở xác định khoản vay này là khoản vay chung của ông Đỗ Thế T, bà Cao Thị H. Mặc dù bản án sơ thẩm xác định là khoản nợ chung nhưng đã ghi nhận sự tự nguyện của bà Cao Thị H trả nợ cho ông Nguyễn Văn T, bà Cao Thị M nên ông Đỗ Thế T không kháng cáo. Nay, bà Cao Thị H cho rằng là khoản nợ chung và yêu cầu Tòa án buộc ông Đỗ Thế T cùng có nghĩa vụ trả nợ là không có cơ sở.

2.4. Về số nợ 89.000.000 đồng: Mặc dù ông Đỗ Thế T, bà Cao Thị H xác nhận là nợ chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết, không yêu cầu Tòa án xác nhận là nợ chung nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Cao Thị H cũng rút kháng cáo đối với yêu cầu này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung này.

Ngoài các nội dung trên, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

[3] Về án phí:

Về án phí sơ thẩm: được áp dụng theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bản án sơ thẩm đã xác định án phí dân sự sơ thẩm các bên phải chịu chưa đúng theo quy định tại điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; thấp hơn mức án phí thực tế các bên đương sự phải chịu, làm thiệt hại đến quyền lợi của Nhà nước. Do đó, mặc dù các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nhưng để đảm bảo lợi ích của Nhà nước, cần sửa án sơ thẩm về nội dung này.

Đối với án phí chia tài sản, án phí nghĩa vụ trả nợ, các bên phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị được chia, cụ thể:

Bà Cao Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Cao Thị H phải chịu 300.000 đồng.
- Án phí chia tài sản chung vợ chồng: bà Cao Thị H được chia 1.598.625.000 đồng phải chịu 59.958.750 đồng
- Bà Cao Thị H, ông Đỗ Thế T phải trả cho ông Đỗ Quang T số tiền 200.000.000 đồng có án phí là 10.000.000 đồng. Bà Cao Thị H phải chịu án phí cho nghĩa vụ trả nợ cho ông Đỗ Quang T: 5.000.000 đồng.
- Bà Cao Thị H có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Văn T, bà Cao Thị M số tiền nợ gốc là: 1.360.000.000 đồng phải chịu Án phí trên nghĩa vụ trả nợ: 52.800.000 đồng

- Bà Cao Thị H có nghĩa vụ trả nợ cho ông Cao Văn M; phải chịu án phí nghĩa vụ trả nợ 18.000.000 đồng.

Tổng án phí dân sự sơ thẩm bà Cao Thị H phải chịu là: 135.758.750 đồng

Ông Đỗ Thế T phải chịu án phí sơ thẩm như sau:

- Án phí cấp dưỡng nuôi con: 300.000 đồng.

- Án phí chia tài sản chung vợ chồng: Ông Đỗ Thế T được chia 1.065.750.000 đồng phải chịu án phí: 43.972.500 đồng.

- Án phí trên nghĩa vụ trả nợ cho ông Đỗ Quang T: 5.000.000 đồng.

Tổng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông Đỗ Thế T phải chịu: 48.972.500 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 160/2024/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, xử:

Áp dụng Điều 33, 37, 56, 59, 60 Luật hôn nhân gia đình;

Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn một số điều của Luật hôn nhân và gia đình

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án

1/ Chấp nhận yêu cầu “*Xin ly hôn*” của bà Cao Thị H đối với ông Đỗ Thế T. Bà Cao Thị H được ly hôn với ông Đỗ Thế T.

2/ Về con chung: Bà Cao Thị H và ông Đỗ Thế T có 02 con chung: Đỗ Cao D, sinh ngày 19/9/2015 và Đỗ Cao M, sinh ngày 29/4/2021.

Giao cả hai con chung cho bà Cao Thị H trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc anh Thông cấp dưỡng 8.000.000 đồng/tháng cho kể từ tháng 5/2024 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc có sự thay đổi, thỏa thuận khác.

Ông Đỗ Thế T thực hiện quyền, nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung theo quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình.

3/ Tài sản chung:

3.1. Xác định quyền sử dụng đất tại thửa đất số 341, tờ bản đồ số 19 tại địa chỉ: X, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội là tài sản riêng của bà Cao Thị H.

3.2. Xác định công trình xây dựng trên thửa đất số 341, tờ bản đồ số 19 tại địa chỉ: X, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội gồm 01 căn nhà bê tông 07 tầng 01 tum trị giá: 2.664.375.000 đồng là tài sản chung vợ chồng. Chia cho bà Cao Thị H sở hữu, sử dụng toàn bộ công trình xây dựng trên đất và có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đỗ Thế T số tiền: 1.065.750.000 đồng.

Sau khi thanh toán xong số tiền trên cho ông Đỗ Thế T, bà Cao Thị H có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4/ Về vay nợ:

4.1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đỗ Quang T, ông Cao Văn M, ông Nguyễn Văn T và bà Cao Thị M.

4.2. Xác định Bà Cao Thị H, ông Đỗ Thế T nợ ông Đỗ Quang T số tiền 200.000.000 đồng. Bà Cao Thị H, ông Đỗ Thế T mỗi người phải trả cho ông Đỗ Quang T 100.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4.3. Xác định bà Cao Thị H nợ ông Cao Văn M số tiền 360.000.000 đồng. Buộc bà Cao Thị H trả cho ông Cao văn M số tiền 360.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4.4. Xác định bà Cao Thị H nợ ông Nguyễn Văn T và bà Cao Thị M tổng số tiền là: 1.506.695.816 đồng (bao gồm 1.360.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi 11,5% đối với số tiền 1.200.000.000 đồng tính từ ngày 29/3/2023 đến ngày 19/4/2024 là: 146.695.816 đồng).

Buộc bà Cao Thị H trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Cao Thị M tổng số tiền là: 1.506.695.816 đồng (bao gồm 1.360.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi 11,5% đối với số tiền 1.200.000.000 đồng tính từ ngày 29/3/2023 đến ngày 19/4/2024 là: 146.695.816 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận.

3.5. Khoản nợ chung 89.000.000 đồng ông Đỗ Thế T và bà Cao Thị H tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí:

4.1. Án phí phúc thẩm: Bà Cao Thị H không phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm. Hoàn trả bà Cao Thị H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0009667 ngày 08/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

4.2. Án phí sơ thẩm:

4.2.1. Bà Cao Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 00035659 ngày 13/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm.

- Án phí chia tài sản chung vợ chồng: bà Cao Thị H phải chịu 59.958.750 đồng

- Bà Cao Thị H phải chịu án phí cho nghĩa vụ trả nợ cho ông Đỗ Quang T: 5.000.000 đồng.

- Bà Cao Thị H phải chịu án phí trên nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Văn T, bà Cao Thị M: 52.800.000 đồng

- Bà Cao Thị H phải chịu án phí nghĩa vụ trả nợ cho ông Cao Văn M: 18.000.000 đồng.

Tổng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch bà Cao Thị H phải chịu là: 135.758.750 đồng.

4.2.2. Ông Đỗ Thế T phải chịu:

- Án phí cấp dưỡng nuôi con: 300.000 đồng.

- Án phí chia tài sản chung vợ chồng: Ông Đỗ Thế T phải chịu án phí: 43.972.500 đồng.

- Án phí trên nghĩa vụ trả nợ cho ông Đỗ Quang T: 5.000.000 đồng.

Tổng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, ông Đỗ Thế T phải chịu: 48.972.500 đồng.

Số tiền án phí phải chịu được trừ vào số tiền 58.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số BLTU/23 0009082 ngày 07/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm. Ông Đỗ Thế T được nhận lại: 8.727.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

4.2.3. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Cao Thị M số tiền 26.400.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số BLTU/23 0009376 ngày 01/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Án xử công khai, phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hà Nội;
- Các đương sự;
- Cơ quan thi hành án
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phương Thảo